

Danh sách cổ phiếu tháng 01/2026 - VNISStock

STT	Mã CK	Ngành	Sàn CK	SLCPLH (tr)	LNR 2024	LNR 4Q	Price	Vốn hóa	BQ10d (k cp)	EPS 4Q	Vay ròng / Vốn chủ	BVPS	P/B	Filter	Link Báo cáo
1	AAA	Hóa chất	HOSE	393.7	369	354	7.76	3,055	2,215	898	0.2	13.68	0.57	OK	
2	AAS	Thị trường vốn	UPCOM	230.0	74	282	9.40	2,162	394	1,226	0.5	11.54	0.81	OK	
3	ABB	Ngân hàng	UPCOM	1,035.0	586	2,276	15.80	16,354	2,056	2,199	-	15.30	1.03	OK	
4	ABI	Bảo hiểm	UPCOM	101.3	205	275	20.30	2,057	86	2,712	(2.1)	16.79	1.21	OK	
5	ACB	Ngân hàng	HOSE	5,136.7	16,790	17,385	24.55	126,105	12,769	3,385	-	17.80	1.38	OK	20/10/2025
6	ADS	Thời trang và dệt may	HOSE	76.4	50	93	8.19	626	130	1,215	0.6	12.22	0.67	OK	
7	AGG	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	162.5	298	247	14.00	2,275	523	1,522	0.3	20.52	0.68	OK	
8	ANV	Thực phẩm	HOSE	266.3	48	754	24.95	6,643	1,202	2,831	0.3	13.30	1.88	OK	
9	BCE	Hàng tiêu dùng lâu bền	HOSE	35.0	75	83	10.85	380	256	2,358	0.0	11.08	0.98	OK	
10	BFC	Hóa chất	HOSE	57.2	357	343	45.80	2,618	440	5,993	0.9	23.45	1.95	OK	
11	BIC	Bảo hiểm	HOSE	202.1	494	569	23.55	4,759	50	2,816	(1.8)	15.54	1.52	OK	
12	BKC	Khai khoáng và luyện kim	HNX	23.5	52	81	25.70	603	87	3,464	0.2	13.73	1.87	OK	
13	BMI	Bảo hiểm	HOSE	150.5	238	300	18.20	2,740	111	1,993	(1.3)	19.45	0.94	OK	2/11/2025
14	CLX	Thương mại hàng thiết yếu	UPCOM	86.6	198	205	15.70	1,360	178	2,361	(0.1)	21.99	0.71	OK	22/4/2025
15	CRC	Tập đoàn đa ngành	HOSE	68.4	64	64	9.19	629	458	929	0.4	11.71	0.79	OK	
16	CTG	Ngân hàng	HOSE	5,370.0	25,348	33,329	40.75	218,827	9,493	6,207	-	31.42	1.30	OK	1/12/2025
17	CTI	Hạ tầng giao thông	HOSE	63.0	99	155	22.05	1,389	1,086	2,466	1.1	25.10	0.88	OK	
18	CTX	Bất động sản đa dạng	UPCOM	78.9	11	224	9.10	718	55	2,843	(0.5)	15.63	0.58	OK	
19	D2D	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	30.3	88	324	34.80	1,053	83	10,719	(0.1)	23.73	1.47	OK	
20	DBC	Thực phẩm	HOSE	384.9	769	1,597	26.00	10,007	7,279	4,150	0.4	20.58	1.26	OK	
21	DC4	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	98.2	121	166	9.97	979	707	1,691	(0.3)	12.09	0.82	OK	
22	DDV	Hóa chất	UPCOM	146.1	168	555	26.60	3,887	2,417	3,798	(0.7)	14.54	1.83	OK	
23	DGC	Hóa chất	HOSE	379.8	2,987	3,164	62.70	23,812	2,150	8,331	(0.7)	41.02	1.53	OK	26/2/2024
24	DRI	Hóa chất	UPCOM	73.2	109	154	14.50	1,061	1,333	2,109	(0.1)	9.16	1.58	OK	
25	DTD	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	66.7	120	209	15.80	1,054	526	3,129	(0.4)	19.11	0.83	OK	30/8/2021
26	DXP	Hóa chất	HNX	59.9	54	93	10.90	653	296	1,549	(0.1)	15.10	0.72	OK	21/6/2022
27	EVF	Tín dụng phi ngân hàng	HOSE	760.6	561	867	11.05	8,404	8,393	1,140	-	12.76	0.87	OK	
28	FMC	Thực phẩm	HOSE	65.4	306	317	35.90	2,347	180	4,853	(0.0)	33.51	1.07	OK	
29	GDA	Khai khoáng và luyện kim	UPCOM	149.1	342	257	15.80	2,356	109	1,722	0.7	26.19	0.60	OK	
30	GSP	Dầu khí	HOSE	67.5	101	73	10.75	726	71	1,081	0.5	12.92	0.83	OK	1/7/2021
31	HAH	Vận tải biển	HOSE	168.9	650	1,179	57.00	9,625	2,259	6,983	0.2	24.88	2.29	OK	28/8/2020
32	HDB	Ngân hàng	HOSE	3,859.4	12,763	14,511	27.90	107,678	8,899	3,760	-	17.05	1.64	OK	
33	HDC	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	199.8	66	610	20.65	4,125	4,882	3,051	0.5	14.32	1.44	OK	
34	HHS	Nhà phân phối	HOSE	432.0	367	3,662	11.20	4,838	6,430	8,477	(0.1)	20.92	0.54	OK	
35	HTI	Hạ tầng giao thông	HOSE	24.9	64	140	23.45	585	162	5,630	0.1	23.29	1.01	OK	
36	IDC	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	379.5	1,996	1,840	39.00	14,800	3,981	4,850	(0.3)	17.34	2.25	OK	
37	KHP	Điện	HOSE	60.4	58	71	12.40	749	101	1,172	0.5	12.72	0.98	OK	
38	KHS	Thực phẩm	HNX	13.9	26	50	19.10	266	59	3,616	0.4	16.91	1.13	OK	
39	LHG	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	50.0	187	291	29.25	1,463	490	5,810	(0.5)	35.80	0.82	OK	
40	MBB	Ngân hàng	HOSE	8,055.0	22,634	24,301	27.30	219,901	31,868	3,017	-	15.82	1.73	OK	27/12/2025
41	MHC	Vận tải biển	HOSE	43.5	12	149	11.15	485	155	3,431	(0.0)	15.81	0.71	OK	
42	MSB	Ngân hàng	HOSE	3,120.0	5,519	5,394	12.50	39,000	9,695	1,729	-	13.00	0.96	OK	
43	MSH	Thời trang và dệt may	HOSE	112.5	413	635	35.35	3,978	523	5,647	(0.3)	19.37	1.83	OK	
44	NAB	Ngân hàng	HOSE	1,715.7	3,607	4,009	14.65	25,135	1,034	2,337	-	12.98	1.13	OK	
45	NDN	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	71.7	36	140	11.40	817	141	1,947	(0.6)	16.82	0.68	OK	18/2/2021
46	NHA	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	48.6	63	86	15.00	729	767	1,780	0.4	12.20	1.23	OK	

STT	Mã CK	Ngành	Sàn CK	SLCPLH (tr)	LNR 2024	LNR 4Q	Price	Vốn hóa	BQ10d (k cp)	EPS 4Q	Vay ròng / Vốn chủ	BVPS	P/B	Filter	Link Báo cáo
47	NHH	Hóa chất	HOSE	113.0	86	126	11.60	1,310	103	1,111	(0.2)	16.15	0.72	OK	
48	NTC	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	24.0	293	413	156.00	3,744	77	17,225	(0.1)	52.40	2.98	OK	
49	OCB	Ngân hàng	HOSE	2,663.1	3,173	3,890	11.80	31,424	3,174	1,461	-	12.26	0.96	OK	
50	PAN	Thực phẩm	HOSE	208.9	609	635	26.70	5,577	1,239	3,040	0.0	24.34	1.10	OK	
51	PPH	Thời trang và dệt may	UPCOM	74.7	374	422	27.80	2,076	61	5,655	0.2	26.71	1.04	OK	
52	PSD	Nhà phân phối	HNX	51.8	83	114	15.80	819	84	2,191	0.5	12.97	1.22	OK	
53	PTB	Gỗ và giấy	HOSE	66.9	369	469	49.50	3,313	531	7,004	0.3	46.21	1.07	OK	8/9/2025
54	PVP	Dầu khí	HOSE	103.7	207	189	15.45	1,602	163	1,826	(0.3)	18.20	0.85	OK	20/4/2023
55	QNS	Thực phẩm	UPCOM	367.6	2,377	1,941	47.00	17,279	838	5,280	(0.5)	27.33	1.72	OK	11/6/2025
56	SCS	Hạ tầng giao thông	HOSE	102.1	693	733	53.40	5,451	469	7,181	(0.8)	15.97	3.34	OK	
57	SGN	Hạ tầng giao thông	HOSE	33.5	271	242	56.70	1,899	52	7,239	(1.0)	34.00	1.67	OK	
58	SGR	Dịch vụ bất động sản	HOSE	69.9	59	148	16.75	1,170	404	2,113	(0.0)	20.26	0.83	OK	
59	SGT	Dịch vụ viễn thông đa dạng	HOSE	148.0	130	465	15.80	2,338	124	3,143	1.4	14.75	1.07	OK	
60	SHB	Ngân hàng	HOSE	4,593.7	9,322	11,691	16.50	75,796	85,014	2,545	-	14.32	1.15	OK	
61	SJE	Kỹ thuật xây dựng	HNX	40.0	155	189	18.00	720	99	4,721	1.2	23.01	0.78	OK	
62	SSB	Ngân hàng	HOSE	2,845.0	4,816	6,699	17.35	49,361	2,172	2,355	-	14.15	1.23	OK	
63	STB	Ngân hàng	HOSE	1,885.2	10,087	12,290	51.80	97,654	18,395	6,519	-	33.26	1.56	OK	
64	TCI	Thị trường vốn	HOSE	115.6	57	115	9.30	1,075	149	997	0.7	12.17	0.76	OK	
65	TCL	Hạ tầng giao thông	HOSE	30.2	146	164	34.50	1,040	241	5,424	(0.5)	21.48	1.61	OK	
66	TCO	Thực phẩm	HOSE	31.3	21	47	8.49	266	153	1,491	0.8	12.70	0.67	OK	
67	THG	Vật liệu xây dựng	HOSE	31.1	142	171	46.20	1,438	69	5,505	0.5	24.70	1.87	OK	
68	TNG	Thời trang và dệt may	HNX	128.7	315	355	19.20	2,472	1,569	2,760	1.3	15.18	1.26	OK	13/11/2024
69	TPB	Ngân hàng	HOSE	2,774.0	6,072	6,542	17.60	48,823	12,703	2,358	-	14.42	1.22	OK	
70	TRC	Hóa chất	HOSE	30.0	221	343	81.50	2,445	340	11,423	(0.2)	68.39	1.19	OK	
71	TTN	Dịch vụ viễn thông đa dạng	UPCOM	36.7	61	73	17.60	646	149	1,995	(0.4)	13.39	1.31	OK	
72	TVN	Khai khoáng và luyện kim	UPCOM	678.0	286	654	7.90	5,356	310	965	0.6	12.86	0.61	OK	
73	VAB	Ngân hàng	HOSE	816.4	867	1,082	10.30	8,409	850	1,326	-	11.87	0.87	OK	
74	VCG	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	646.5	927	4,023	21.45	13,867	13,780	6,223	0.1	17.57	1.22	OK	
75	VEA	Máy móc công nghiệp	UPCOM	1,328.8	7,361	7,658	34.50	45,844	837	5,763	(0.6)	23.44	1.47	OK	1/4/2022
76	VGS	Khai khoáng và luyện kim	HNX	61.5	110	214	25.00	1,538	781	3,474	0.0	19.89	1.26	OK	
77	VGT	Thời trang và dệt may	UPCOM	500.0	324	747	14.00	7,000	835	1,493	0.2	14.52	0.96	OK	
78	VHC	Thực phẩm	HOSE	224.5	1,226	1,550	57.10	12,816	1,669	6,906	(0.2)	43.58	1.31	OK	
79	VIB	Ngân hàng	HOSE	3,404.0	7,204	7,559	17.95	61,102	6,245	2,221	-	13.30	1.35	OK	
80	VIP	Dầu khí	HOSE	68.5	93	115	12.5	856	167	1,675	(0.73)	18.59	0.67	OK	
81	VIX	Thị trường vốn	HOSE	1,531.4	663	4,236	21.4	32,773	50,837	2,766	0.46	13.17	1.62	OK	
82	VLB	Vật liệu xây dựng	UPCOM	46.7	218	263	48.6	2,271	55	5,637	(0.83)	16.87	2.88	OK	8/1/2025
83	VTO	Dầu khí	HOSE	79.9	111	106	11.65	930	288	1,327	(0.69)	14.29	0.82	OK	